

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đã được kiểm toán

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ

TIẾN THÀNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5-6
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán:	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 – 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Tiến Thành (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Tiến Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100596523 ngày 04 tháng 11 năm 2003 thay đổi lần thứ 24 ngày 13/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: KĐT Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và gia công hàng mã;
- Kinh doanh các sản phẩm thời trang, vật liệu xây dựng...

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Trường	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Thành Lê	P. Chủ tịch	
Ông Vũ Văn Trọng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 27/04/2018
Bà Nguyễn Trần Linh Chi	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 27/04/2018
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Kim Phượng	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Kim Phượng	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 18/05/2018
Bà Hà Thị Tuyết Chinh	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 18/05/2018
Ông Phan Quang Tiệp	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 18/05/2018

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIẾN THÀNH

KĐT Việt Hưng, P. Đức Giang, Q. Long Biên, TP. Hà Nội.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Trường	Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Văn Trọng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm 27/04/2018
Bà Trịnh Thanh Tươi	Kế Toán trưởng	

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Tiến Thành đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIỀN THÀNH

KĐT Việt Hưng, P. Đức Giang, Q. Long Biên, TP. Hà Nội.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Trường



Số : 101 /BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Tiến Thành

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Tiến Thành được lập ngày 11 tháng 03 năm 2019 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được trình bày từ trang 07 đến trang 35 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến của chúng tôi.

Kết luận của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của *Công ty Cổ phần thương mại và dịch vụ Tiến Thành* tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Hợp nhất.

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán : 0739-2018-133-1

Kiểm toán viên

Hoàng Thị Khánh Vân

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán : 0371-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		248.744.980.747	310.631.592.757
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	38.153.013.343	24.753.040.376
1. Tiền	111		38.153.013.343	24.753.040.376
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		121.203.387.028	186.841.940.588
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2a	120.911.627.400	51.251.220.900
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		50.000.084	116.534.035.256
6. Các khoản phải thu khác	136	V.3a	241.759.544	19.056.684.432
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	89.381.629.122	96.764.596.208
1. Hàng tồn kho	141		89.381.629.122	96.764.596.208
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.951.254	2.272.015.585
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	6.951.254	21.654.845
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.249.589.190
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	771.550
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		228.283.363.695	169.406.444.397
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		116.639.000.000	116.639.000.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	116.639.000.000	116.639.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		35.998.598.574	42.618.918.357
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	32.539.071.345	39.181.168.357
- Nguyên giá	222		37.510.108.745	43.122.975.919
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(4.971.037.400)	(3.941.807.562)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	3.459.527.229	3.437.750.000
- Nguyên giá	228		3.459.527.229	3.437.750.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	176.453.843
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	176.453.843
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.4	75.576.435.478	9.516.870.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		75.616.870.000	9.516.870.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(140.434.522)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		100.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		69.329.643	455.202.197
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	69.329.643	455.202.197
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		477.028.344.442	480.038.037.154

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		77.904.275.923	143.196.208.049
I. Nợ ngắn hạn	310		77.904.275.923	143.196.208.049
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	45.909.590.577	72.907.428.153
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	1.044.796.036
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	4.327.429	1.351.779.203
4. Phải trả người lao động	314		-	103.884.886
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	39.499.896	18.588.027.783
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	32.138.021	250.291.988
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	29.918.720.000	46.950.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.000.000.000	2.000.000.000
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		399.124.068.519	336.841.829.105
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	399.124.068.519	336.841.829.105
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		298.999.810.000	298.999.810.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.394.830.504	6.394.830.504
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		93.729.428.015	31.447.188.601
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31.952.448.110	(12.900.157.464)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		61.776.979.905	44.347.346.065
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		477.028.344.442	480.038.037.154

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu



Trịnh Thanh Tươi

Kế toán trưởng



Trịnh Thanh Tươi

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Trường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	252.509.723.283	171.790.660.800
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		252.509.723.283	171.790.660.800
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	175.621.886.286	138.414.428.462
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		76.887.836.997	33.376.232.338
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.154.626.717	2.312.423.320
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	8.155.657.280	1.166.843.387
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.711.148.360	1.135.104.811
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8	1.466.208.495	1.557.577.915
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9	6.403.378.043	4.322.778.797
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		62.017.219.896	28.641.455.559
11. Thu nhập khác	31	VI.5	53.038.752	136.906.196
12. Chi phí khác	32	VI.6	293.278.743	152.939.869
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(240.239.991)	(16.033.673)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		61.776.979.905	28.625.421.886
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		61.776.979.905	28.625.421.886
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			61.776.979.905	28.625.421.886
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát				
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	2.066,12	1.734,82

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu



Trịnh Thanh Tươi

Kế toán trưởng



Trịnh Thanh Tươi



Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Trường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		61.776.979.905	28.488.515.690
2. Điều chỉnh cho các khoản	01	-	
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.711.798.232	1.898.345.945
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(124.540.449)	(40.481.377)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	2.457.282.994	(615.449.251)
- Chi phí lãi vay	06	4.711.148.360	1.135.104.811
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	72.532.669.042	30.866.035.818
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(20.069.154.672)	(52.469.523.905)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(18.699.759.607)	(108.279.182)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(38.865.453.838)	(12.987.290.784)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	108.178.377	156.960.388
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.539.835.782)	(748.499.255)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		(7.533.356.480)	(35.290.596.920)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(36.685.755.364)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(39.600.000.000)	(63.437.040.575)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	60.230.000.000	7.307.692.308
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	384.609.447	615.449.251
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		21.014.609.447	(92.199.654.380)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	129.999.980.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	64.978.838.800	40.500.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(65.060.118.800)	(15.880.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(12.999.980.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(81.280.000)	141.620.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	13.399.972.967	14.129.748.700
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	24.753.040.376	10.582.810.299
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	40.481.377
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	38.153.013.343	24.753.040.376

Người lập biểu

Trịnh Thanh Tươi

Kế toán trưởng

Trịnh Thanh Tươi

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2019

CÔNG TÁC GIÁM ĐỐC

THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ

TIẾN THÀNH

Q. LONG BIÊN - T.P. HÀ NỘI

Nguyễn Hữu Trường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Tiến Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100596523 ngày 04 tháng 11 năm 2003 thay đổi lần thứ 24 ngày 13/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và gia công hàng mã;
- Kinh doanh các sản phẩm thời trang, vật liệu xây dựng...

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: KĐT Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu

chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và được sửa đổi bởi Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-06 năm
- Phương tiện, vận tải	05-08 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công ty đang áp dụng miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp có số lao động là người khuyết tật bình quân trong năm chiếm từ 30% trở lên tổng số lao động bình quân trong năm của doanh nghiệp (trừ hoạt động tài chính và hoạt động chuyển nhượng bất động sản) theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Công văn số 10296/CCT-TTHT-AC ngày 06/07/2016 của Chi cục thuế quận Long Biên về việc miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
- Tiền mặt	2.363.486.142		6.743.133.966	
- Tiền gửi ngân hàng	35.789.527.201		18.009.906.410	
Cộng	38.153.013.343		24.753.040.376	

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Đơn vị tính: VND		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Công ty CP Đông Nam Á Việt Nam	23.048.000.000		3.491.750.000	
Công ty TNHH HSE Việt Nam	3.259.839.000		3.258.739.000	
Công ty TNHH TM DV và ĐT Minh Anh			6.629.925.000	
Công ty TNHH thời trang VMG	69.555.807.400		16.451.511.400	
- Công ty cổ phần Tư vấn và Đầu tư Bông sen vàng	22.331.000.000		3.571.444.152	
Công ty CP thép Lam Giang			5.582.966.079	
Công ty TNHH Đầu tư phát triển Minh Văn Anh			8.146.206.731	
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.716.981.000		4.118.678.538	
Cộng	120.911.627.400	-	51.251.220.900	-

Trong đó phải thu khách hàng là các bên liên quan		Số cuối năm	Số đầu năm
Đối tượng	Mối quan hệ	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư phát triển Minh Văn Anh	Là đơn vị mà Tiền Thành đang sở hữu 19% cổ phần	-	8.146.206.731
Công ty TNHH TM DV và ĐT Minh Anh	Giám đốc của Minh Anh là bố đẻ của thành viên HĐQT Tiền Thành		6.629.925.000
Cộng		-	14.776.131.731

3. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Đơn vị tính: VND		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
- Phải thu khác	241.759.544		19.056.684.432	
- Dự Nợ BHXH			134.710.099	
- Tạm ứng	241.759.544		1.339.622	
b. Dài hạn				
- Phải thu khác dài hạn (*)	116.639.000.000		18.920.634.711	
	116.639.000.000		116.639.000.000	

(*) Trong đó:

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh với EMJ Hà Nam: 34.200.000.000 đồng để xây dựng dây chuyền sản xuất rượu công suất 1,95 triệu lít/năm tại khu công nghiệp Kim Bình, TP. Phủ Lý, Hà Nam và phát triển thương hiệu rượu Vodka EMJ. Tỷ lệ góp vốn là 67%, thời gian hợp tác từ 03/01/2015 đến hết 05/05/2054. Lợi nhuận phân chia theo tỷ lệ góp vốn. Đến ngày 31/12/2018, dự án đang trong giai đoạn đầu tư xin cấp phép.
- Là khoản phải thu về hợp đồng ủy thác vốn đầu tư với Công ty TNHH Đầu tư và Bất động sản Toàn Thắng để hợp tác đầu tư vào dự án "Đầu tư khu du lịch Golden Beach". Thời gian hợp tác từ 01/01/2018 đến 31/12/2037. Lợi nhuận phân chia theo tỷ lệ: Tiến Thành được hưởng 30% trên tổng lợi nhuận. Đến ngày 25/12/2018 Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Tiến Thành đã có Nghị quyết thông qua việc thu hồi khoản ủy thác vốn đầu tư cho Công ty TNHH Đầu tư và Bất động sản Toàn Thắng và đã thu được tiền vào tháng 1/2019.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Chi tiết phụ lục số 01)

5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	895.523.127	-
- Công cụ dụng cụ	-	-	269.021.828	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.354.627.000	-	5.221.825.528	-
- Thành phẩm	-	-	1.068.344.457	-
- Hàng hóa	86.027.002.122	-	89.309.881.268	-
Cộng	89.381.629.122	-	96.764.596.208	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 đồng

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 đồng

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Chi tiết phụ lục số 02)

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (Chi tiết phụ lục số 02)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	6.951.254	21.654.845
Chi phí trả trước ngắn hạn	6.951.254	21.654.845
b. Dài hạn	69.329.643	455.202.197
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	69.329.643	90.738.659
Chi phí trả trước dài hạn	-	364.463.538
Cộng	76.280.897	476.857.042

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	45.909.590.577	45.909.590.577	72.907.428.153	72.907.428.153
- ACTIVE CREATION APPRAREL SDN.BHD	7.578.317.500	7.578.317.500	66.445.143.000	66.445.143.000
- Công ty CP thép Lam Giang	9.213.349.053	9.213.349.053		-
- Công ty CP Công Nghệ Quốc Gia	14.120.501.001	14.120.501.001		-
- Tổng công ty cổ phần sông hồng	13.911.000.000	13.911.000.000		-
- Phải trả người bán khác	1.086.423.023	1.086.423.023	6.462.285.153	6.462.285.153

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Điều chỉnh khác	Số dư cuối năm
	(a)	(b)	(c)	(d)	e=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế GTGT phải nộp	512.708.589	3.803.246.282	3.798.918.853	(512.708.589)	4.327.429
Thuế TNDN	130.654.016			(130.654.016)	
Thuế tài nguyên	318.665.515	593.386.977	593.386.977	(318.665.515)	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	236.267.783			(236.267.783)	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	153.483.300	15.153.784	15.153.784	(153.483.300)	
Cộng	1.351.779.203	4.411.787.043	4.407.459.614	-1.351.779.203	4.327.429

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	39.499.896	18.588.027.783
- Lãi vay phải trả	39.499.896	18.588.027.783
Cộng	39.499.896	18.588.027.783

12. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	32.138.021	250.291.988
- Kinh phí công đoàn	31.745.882	26.797.192
- Bảo hiểm xã hội	392.139	223.494.796
Cộng	32.138.021	250.291.988

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH
 (Chi tiết phụ lục số 3)

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục 4)

b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu (Phụ lục 4)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	298.999.810.000	129.999.980.000
+ Vốn góp tăng trong năm		168.999.830.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	
+ Vốn góp cuối năm	298.999.810.000	298.999.810.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d. Cổ phiếu	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.899.981	29.899.981
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.899.981	29.899.981
+ Cổ phiếu phổ thông	29.899.981	29.899.981
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.899.981	29.899.981
+ Cổ phiếu phổ thông	29.899.981	29.899.981
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	6.394.830.504	6.394.830.504
Cộng	6.394.830.504	6.394.830.504

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	252.509.723.283	171.790.660.800
Cộng	252.509.723.283	171.790.660.800

Trong đó doanh thu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Công ty CP Đông Thiên Phú Miền Nam	300.000.000	
- Công ty TNHH thương mại dịch vụ và đầu tư Minh Anh		12.481.750.000
Cộng	300.000.000	12.481.750.000

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn hàng hóa đã bán và cung cấp dịch vụ	175.621.886.286	138.414.428.462
Cộng	175.621.886.286	138.414.428.462

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.922.747	1.642.436.434
- Lãi chênh lệch tỷ giá	381.687.000	59.561.377
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	770.016.970	610.425.509
Cộng	1.154.626.717	2.312.423.320

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi vay	4.711.148.360	1.135.104.811
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	462.825.950	31.738.576
- Trích lập dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	140.434.522	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	2.841.248.448	
Cộng	8.155.657.280	1.166.843.387

5. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi do thuê tóm công ty con		136.906.196
- Thu nhập khác	53.038.752	
Cộng	53.038.752	136.906.196

6. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí phạt hành chính	180.619.108	80.881.514
- Chi phí khác	112.659.635	72.058.355
Cộng	293.278.743	152.939.869

7. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.877.800.063	2.883.003.162
- Chi phí nhân công	3.522.276.829	2.758.925.288
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.348.146.423	1.906.649.117
- Thuế phí lệ phí	482.053.784	208.325.100
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.423.387.932	575.424.656
- Chi phí khác bằng tiền	787.120.527	280.957.015
Cộng	13.440.785.558	8.613.284.338

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nhân công	1.464.706.221	1.548.341.915
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.502.274	9.236.000
Cộng	1.466.208.495	1.557.577.915

9. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	534.624.341	1.384.456.557
- Chi phí nhân công	1.112.108.723	1.063.473.325
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.059.581.895	1.833.448.501
- Chi phí thuế, phí, lệ phí	19.153.784	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	924.287.717	7.404.902
- Chi phí khác	753.621.583	33.995.512
Cộng	6.403.378.043	4.322.778.797

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	61.776.979.905	28.625.421.886
Các khoản điều chỉnh	-	1.000.000.000
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST</i>		<i>1.000.000.000</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	61.776.979.905	27.625.421.886
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	29.899.981	15.924.103
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.066,12	1.734,82

Năm 2018, Công ty không thực hiện ước tính phân bổ quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế. Do vậy, việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ này không bao gồm ảnh hưởng của Quỹ khen thưởng phúc lợi được phân bổ.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

2. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.153.013.343		24.753.040.376	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	237.792.386.944	-	186.946.905.332	-
Đầu tư dài hạn	75.616.870.000	(140.434.522)	9.516.870.000	-
Cộng	351.562.270.287	(140.434.522)	221.216.815.708	-

Nợ phải trả tài chính	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ	29.918.720.000	46.950.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	45.941.728.598	73.157.720.141
Chi phí phải trả	39.499.896	18.588.027.783
Cộng	75.899.948.494	138.695.747.924

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.153.013.343			38.153.013.343
Phải thu khách hàng, phải thu khác	121.153.386.944	116.639.000.000		237.792.386.944
Các khoản cho vay				
Đầu tư ngắn hạn	75.616.870.000			75.616.870.000
Đầu tư dài hạn				
Cộng	234.923.270.287	116.639.000.000		351.562.270.287
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.753.040.376			24.753.040.376
Phải thu khách hàng, phải thu khác	70.307.905.332	116.639.000.000		186.946.905.332
Đầu tư ngắn hạn	9.516.870.000			9.516.870.000
Cộng	104.577.815.708	116.639.000.000		221.216.815.708

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	29.918.720.000			29.918.720.000
Phải trả người bán, phải trả khác	45.941.728.598	-		45.941.728.598
Chi phí phải trả	39.499.896			39.499.896
Cộng	75.899.948.494	-	-	75.899.948.494
Số đầu năm				
Vay và nợ	46.950.000.000			46.950.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	73.157.720.141	-		73.157.720.141
Chi phí phải trả	18.588.027.783			18.588.027.783
Cộng	138.695.747.924	-	-	138.695.747.924

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



010
 TRÁCH
 KIẾ
 CÁU

VIII. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	252.509.723.283	252.509.723.283
Tổng doanh thu thuần	252.509.723.283	252.509.723.283
Chi phí bộ phận	175.621.886.286	175.621.886.286
Kết quả kinh doanh bộ phận	76.887.836.997	76.887.836.997
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		7.869.586.538
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		69.018.250.459
Doanh thu hoạt động tài chính		1.154.626.717
Chi phí tài chính		8.155.657.280
Thu nhập khác		53.038.752
Chi phí khác		293.278.743
Thuế TNDN hiện hành		-
Lợi nhuận sau thuế		61.776.979.905

IX - GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. Giao dịch với các bên liên quan trong năm 2018 như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch trong năm 2018	Giá trị VND
Ông Nguyễn Hữu Trường	Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	Tạm ứng	8.203.300.000
Ông Nguyễn Hữu Trường	Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	Hoàn ứng	8.185.000.000
Ông Vũ Văn Trọng	Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 27/04/2018) kiêm Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 08/08/2018)	Hoàn ứng	17.356.943.000
Bà Nguyễn Thị Kim Phụng	Thành viên Hội đồng quản trị	Tạm ứng	9.986.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Phụng	Thành viên Hội đồng quản trị	Hoàn ứng	9.986.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đông Thiên Phú	Kế toán trưởng Tập đoàn Đông Thiên Phú là thành viên HĐQT Tiến Thành	Trả lại tiền ứng trước Doanh thu thuê nhà Trả tiền thuê nhà	40.000.000.000 300.000.000 165.000.000
Công ty TNHH TMDV & ĐT Minh Anh	Giám đốc của Minh Anh là bố đẻ của thành viên HĐQT Tiến Thành	Thu tiền bán hàng	6.629.925.000
Công ty CP Gạch Ngói Kiên Giang	Là đơn vị mà Tiến Thành đang sở hữu 12,71% cổ phần	Thu tiền cổ tức năm 2017	381.687.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Năm nay
VND

Năm trước
VND

Thu nhập của Hội đồng quản trị và ban kiểm soát

17.950.000

399.590.193

X. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu



Trịnh Thanh Tươi

Kế toán trưởng



Trịnh Thanh Tươi



Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Trường

32
1G
EM
TO,
Y
52
T
À
C
À
T

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIẾN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, P. Đức Giang, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Phụ lục 01

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tỷ lệ		Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Năm giữ	Biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác							
- Công ty CP Gạch ngói Kiên Giang	12,71%	12,71%	75.616.870.000	75.476.435.478	140.434.522	9.516.870.000	9.516.870.000
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Minh Văn Anh	19,00%	19,00%	5.700.000.000	5.700.000.000	-	3.816.870.000	3.816.870.000
- Công ty TNHH dịch vụ và thương mại Baltic	19,75%	19,75%	39.500.000.000	39.500.000.000	-	5.700.000.000	5.700.000.000
- Công ty CP Đầu tư Sơn Phú	19,00%	19,00%	26.600.000.000	26.459.565.478	140.434.522	-	-
c. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn							
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN (1)			100.000.000	100.000.000	-	-	-

(1) Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN với số lượng 10 trái phiếu, mệnh giá 10.000.000 đồng/1 trái phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TM VÀ DV TIẾN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, P. Đức Giang, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Phụ lục 02

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	29.054.737.421	3.807.043.182	9.609.444.000	346.023.389	305.727.927	43.122.975.919	
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	
- <i>Mua trong năm</i>							
- <i>Tăng do phân loại lại</i>	867.796.065	3.694.743.182	744.600.000	-	305.727.927	5.612.867.174	
Số giảm trong năm	867.796.065	3.694.743.182	744.600.000	-	305.727.927	5.612.867.174	
- <i>Giảm do phân loại lại</i>							
Số dư cuối năm	28.186.941.356	112.300.000	8.864.844.000	346.023.389	-	37.510.108.745	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	809.751.788	1.029.337.468	1.635.900.442	227.227.133	239.590.731	3.941.807.562	
Số tăng trong năm	794.199.360	-	1.652.703.456	39.093.639	-	2.485.996.455	
- <i>Khấu hao trong năm</i>	794.199.360		1.652.703.456	39.093.639		2.485.996.455	
- <i>Tăng khác</i>							
Số giảm trong năm	221.248.975	917.037.468	78.889.443	-	239.590.731	1.456.766.617	
- <i>Giảm khác</i>	221.248.975	917.037.468	78.889.443	-	239.590.731	1.456.766.617	
Số dư cuối năm	1.382.702.173	112.300.000	3.209.714.455	266.320.772	-	4.971.037.400	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	28.244.985.633	2.777.705.714	7.973.543.558	118.796.256	66.137.196	39.181.168.357	
Tại ngày cuối năm	26.804.239.183	-	5.655.129.545	79.702.617	-	32.539.071.345	

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 32.358.514.582 VND.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2018: 1.078.420.610 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN TM VÀ DV TIẾN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, P. Đức Giang, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhân hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	3.437.750.000					3.437.750.000	
Số tăng trong năm	21.777.229					21.777.229	
- <i>Tăng do phân loại lại</i>	21.777.229						
Số giảm trong năm	-					-	
Số dư cuối năm	3.459.527.229					3.459.527.229	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Số tăng trong năm	-					-	
Số giảm trong năm	-					-	
Số dư cuối năm	-					-	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	3.437.750.000					3.437.750.000	
Tại ngày cuối năm	3.459.527.229					3.459.527.229	

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 3.459.527.229 VND.

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2018: 0 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN TM VÀ DV TIỀN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, P. Đức Giang, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Phụ lục 3

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Tăng trong năm		Giảm trong năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ	
	29.918.720.000	29.918.720.000	64.978.838.800	82.010.118.800	46.950.000.000	46.950.000.000	46.950.000.000	46.950.000.000	
Vay ngắn hạn	29.918.720.000	29.918.720.000	64.978.838.800	82.010.118.800	46.950.000.000	46.950.000.000	46.950.000.000	46.950.000.000	
- Vay Ngân hàng	29.918.720.000	29.918.720.000	64.978.838.800	82.010.118.800	46.950.000.000	46.950.000.000	46.950.000.000	46.950.000.000	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (*)	29.918.720.000	29.918.720.000	64.978.838.800	82.010.118.800	46.950.000.000	46.950.000.000	46.950.000.000	46.950.000.000	

(*) Bao gồm 5 hợp đồng tín dụng

1. Hợp đồng tín dụng số 07/2018/4642129/HETD ngày 19/07/2018, số tiền vay: 8.458.820.000 VNĐ, thời hạn 06 tháng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh nhập khẩu hàng thời trang. Lãi suất: 7,8%/năm. Số dư tại 31/12/2018 là: 7.658.820.000 VNĐ

2. Hợp đồng tín dụng số 08/2018/4642129/HETD ngày 12/10/2018, số tiền 6.000.000.000 VNĐ, thời hạn 06 tháng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thép xây dựng. Lãi suất: 7,8%/năm. Số dư tại 31/12/2018 là: 6.000.000.000 VNĐ

3. Hợp đồng tín dụng số 09/2018/4642129/HETD ngày 29/10/2018 và khế ước nhận nợ số: 15082000223854, số tiền 4.444.100.000 VNĐ, thời hạn 06 tháng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thời trang. Lãi suất: 7,8%/năm. Số dư tại 31/12/2018 là: 4.444.100.000 VNĐ

4. Hợp đồng tín dụng số 09/2018/4642129/HETD ngày 26/11/2018, số tiền 5.750.000.000 VNĐ, thời hạn 03 tháng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thép xây dựng. Lãi suất: 7%/năm. Số dư tại 31/12/2018 là: 5.750.000.000 VNĐ

5. Hợp đồng tín dụng số 10/2018/4642129/HETD ngày 14/12/2018, số tiền 6.065.800.000 VNĐ, thời hạn 06 tháng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thời trang. Lãi suất: 9,7%/năm. Số dư tại 31/12/2018 là: 6.065.800.000 VNĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN TM VÀ DV TIỀN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, P. Đức Giang, Q. Long Biên, TP. Hà Nội.

Phụ lục 04

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	129.999.980.000		1.394.830.504	60.821.596.715		192.216.407.219
- Tăng vốn năm trước	168.999.830.000					168.999.830.000
- Lãi trong năm trước				28.625.421.886		28.625.421.886
- Trích lập các quỹ			5.000.000.000	(6.000.000.000)		(1.000.000.000)
- Tăng/giảm khác						-
- Cổ tức				(51.999.830.000)		(51.999.830.000)
- Vốn giảm trong năm						-
Số dư cuối năm trước	298.999.810.000	-	6.394.830.504	31.447.188.601	-	336.841.829.105
Số dư đầu năm nay	298.999.810.000		6.394.830.504	31.447.188.601		336.841.829.105
- Tăng trong năm						-
- Lãi trong năm				61.776.979.905		61.776.979.905
- Trích lập các quỹ						-
- Tăng khác				505.259.509		505.259.509
- Lỗ trong năm						-
- Cổ tức						-
-Giảm khác						-
Số cuối năm	298.999.810.000	-	6.394.830.504	93.729.428.015	-	399.124.068.519

b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của cổ đông khác	298.999.810.000	298.999.810.000
Cộng	298.999.810.000	298.999.810.000